CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên độc lập của PrimeGlobal

CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập 4 - 5
Báo cáo tài chính
- Bảng cân đối kế toán 6 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 9 - 10
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 40400410498 ngày 08/08/2005. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh 13 lần kể từ khi thành lập và lần thứ 13 vào ngày 12/02/2026 do Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

Vốn điều lệ: 32.989.100.000 đồng.

Công ty có 3 đơn vị hạch toán phụ thuộc, 1 Công ty con và 2 Công ty liên kết.

Các Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy May Phù Mỹ - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Dung Quất - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May An Đồn – Công ty CP Vinatex Đà Nẵng.

Công ty con: Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành.

Công ty liên kết: Công ty CP May Vinatex Đức Phổ và Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà PVcomBank Đà Nẵng, Số 02 Đường 30 tháng 4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng (địa chỉ này được thay đổi trên Giấy CNĐKDN lần thứ 13 ngày 12/02/2026)
- Điện thoại: (84) 0236.3827116
- Fax: (84) 0236.3823367
- Website: www.vinatexdn.com.vn

Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất hàng may mặc.*

Nhân sự

Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2025 là 1.794 người (tại ngày 01/01/2025 là 1.791 người).

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 19/06/2025
• Ông Hồ Hai	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 19/06/2025

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Nguyễn Xuân Đông	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 19/06/2025
• Ông Đặng Trọng Tâm	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 19/06/2025
• Ông Lê Thúc Dung	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 19/06/2025

Ban Kiểm soát

• Ông Huỳnh Tấn Long	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 19/06/2025
• Ông Lương Chương	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 19/06/2025
• Ông Nguyễn Thăng Long	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 19/06/2025

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Hồ Hai	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15/05/2025
• Ông Văn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18/12/2023
• Ông Đặng Trọng Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/01/2016
• Ông Nguyễn Thành An	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 11/01/2016
• Ông Phạm Vũ Bằng	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 06/01/2020
• Bà Lê Đình Bích Hợp	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/05/2014

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218, Đường 30 Tháng 4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG

Hồ Hải

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 275/2026/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 18/03/2026 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2025 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền– Phó Tổng Giám đốc	**Dương Thị Vân Thanh– Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:0753-2023-010-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:3671-2026-010-1*

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**345.658.397.669**	**358.754.642.167**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**51.934.479.308**	**41.973.183.054**
1. Tiền	111	5	34.434.479.308	41.973.183.054
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	17.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**195.910.238.768**	**190.883.354.396**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	147.497.743.638	151.385.272.645
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	49.363.622.773	41.558.142.718
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	2.313.601.992	1.170.221.633
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.264.729.635)	(3.230.282.600)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**85.133.504.166**	**112.678.938.291**
1. Hàng tồn kho	141		85.174.961.926	116.388.064.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(41.457.760)	(3.709.126.232)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12.680.175.427**	**13.219.166.426**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	1.431.047.228	1.337.073.501
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.176.811.245	11.868.916.939
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	72.316.954	13.175.986
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**91.803.886.951**	**76.015.832.532**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.433.595.000**	**1.129.635.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	1.433.595.000	1.129.635.000
II. Tài sản cố định	**220**		**62.766.193.485**	**58.068.739.889**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	54.666.420.944	49.445.385.676
- Nguyên giá	*222*		*213.571.527.708*	*199.008.544.261*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(158.905.106.764)*	*(149.563.158.585)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	-	198.860.000
- Nguyên giá	*225*		*2.982.284.000*	*2.982.284.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(2.982.284.000)*	*(2.783.424.000)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	8.099.772.541	8.424.494.213
- Nguyên giá	*228*		*10.108.440.980*	*10.108.440.980*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.008.668.439)*	*(1.683.946.767)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**19.453.971.914**	**9.878.434.406**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	19.453.971.914	9.878.434.406
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	17	**6.172.894.507**	**4.802.212.615**
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.800.000.000	15.300.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.300.000.000	15.300.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		303.000.000	303.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.230.105.493)	(26.100.787.385)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.977.232.045**	**2.136.810.622**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	1.977.232.045	2.136.810.622
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**437.462.284.620**	**434.770.474.699**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**348.817.725.350**	**349.472.340.013**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**332.531.802.910**	**346.099.468.164**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	45.836.821.276	42.128.411.418
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	1.140.430.159	1.038.463.558
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	4.803.007.098	3.182.445.578
4.	Phải trả người lao động	314		91.327.204.173	68.885.154.046
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	3.018.995.908	4.040.083.585
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	5.002.967.834	5.266.466.581
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	174.789.430.765	215.658.518.051
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.612.945.697	5.899.925.347
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**16.285.922.440**	**3.372.871.849**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	22.b	10.000.000	10.000.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	16.275.922.440	3.362.871.849
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**88.644.559.270**	**85.298.134.686**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**24**	**88.623.318.021**	**85.276.893.437**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	32.989.100.000	32.989.100.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*32.989.100.000*	*32.989.100.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	24	1.423.200.000	1.423.200.000
3.	Cổ phiếu quỹ	415	24	(182.700.000)	(182.700.000)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418	24	22.402.650.366	21.505.630.016
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	31.991.067.655	29.541.663.421
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*24*	*21.174.162.721*	*20.571.459.924*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*24*	*10.816.904.934*	*8.970.203.497*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**21.241.249**	**21.241.249**
1.	Nguồn kinh phí	431	25	21.241.249	21.241.249
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**437.462.284.620**	**434.770.474.699**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Hồ Hai	Lê Đinh Bích Hợp	Trần Thị Thi

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	27	700.405.304.137	654.497.066.269
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		25.553.810	67.581.429
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		700.379.750.327	654.429.484.840
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	634.892.573.661	604.530.946.703
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**65.487.176.666**	**49.898.538.137**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	8.098.657.442	9.859.839.684
7.	Chi phí tài chính	22	30	10.065.610.022	10.734.528.352
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*7.169.241.546*	*8.134.770.189*
8.	Chi phí bán hàng	25	31.a	35.894.842.254	29.349.564.963
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	13.994.195.626	13.259.704.919
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**13.631.186.206**	**6.414.579.587**
11.	Thu nhập khác	31	32	6.918.425	4.325.286.373
12.	Chi phí khác	32	33	281.147.524	111.881.921
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(274.229.099)**	**4.213.404.452**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**13.356.957.107**	**10.627.984.039**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	2.540.052.173	1.657.780.542
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**10.816.904.934**	**8.970.203.497**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Hồ Hai	Lê Đình Bích Hợp	Trần Thị Thi

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	01		**13.356.957.107**	**10.627.984.039**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	13,14,15	9.865.529.851	9.461.463.840
-	Các khoản dự phòng	03	28, 30, 31	(4.503.903.329)	1.856.675.058
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		644.738.421	54.359.781
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	29	(721.679.733)	(569.383.605)
-	Chi phí lãi vay	06	30	7.169.241.546	8.134.770.189
3.	**Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**25.810.883.863**	**29.565.869.302**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.532.559.374)	(20.763.401.440)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		31.213.102.597	(4.049.130.019)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25.588.925.698	14.222.730.931
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	65.604.850	(416.228.953)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	21, 30	(7.228.690.153)	(8.146.635.327)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(1.539.714.656)	(883.084.687)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(184.000.000)	(1.055.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**69.193.552.825**	**8.475.119.807**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,16	(24.138.520.955)	(18.337.523.647)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	400.340.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(380.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	380.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	17	(500.000.000)	-
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 29	100.857.815	169.043.605
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(24.537.663.140)**	**(17.768.140.042)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	1.516.400.000
2.	Tiền thu từ đi vay	33	23	599.167.944.610	590.374.426.097
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(627.032.054.897)	(553.848.632.732)
4.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	24	(198.816.000)	-
5.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22a, 24c	(6.553.140.000)	(6.255.480.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(34.616.066.287)**	**31.786.713.365**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**10.039.823.398**	**22.493.693.130**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		41.973.183.054	19.006.710.236
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(78.527.144)	472.779.688
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**51.934.479.308**	**41.973.183.054**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Hồ Hải	**Lê Đình Bích Hợp**	**Trần Thị Thi**

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 40400410498 ngày 08/08/2005. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh 13 lần kể từ khi thành lập và lần thứ 13 vào ngày 12/02/2026 do Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Sản xuất hàng may mặc.*

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng; 1 công ty con và 2 công ty liên kết như sau:

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy May Phù Mỹ - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Dung Quất - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May An Đồn – Công ty CP Vinatex Đà Nẵng.

Công ty con: Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành

- Địa chỉ: Cụm CN Đồng Dinh, Xã Nghĩa Hành, Tỉnh Quảng Ngãi
- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 52,67%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 52,67%

Công ty liên kết: Công ty CP May Vinatex Đức Phổ

- Địa chỉ: Cụm CN Phổ Hòa, Xã Đức Phổ, Tỉnh Quảng Ngãi
- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 24%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 24%

Công ty liên kết: Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Trung An, Ấp Bình Tạo, Phường Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
- Ngành nghề kinh doanh chính: Hoàn thiện sản phẩm dệt
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 31%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 31%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có công ty con; Theo đó, năm 2025 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo cần đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua và các khoản nợ vay ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ và có phát sinh nợ vay.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 7
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.8 *Thuê tài sản*

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.9 *Đầu tư tài chính dài hạn*

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động dệt may xuất khẩu;
  - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động bán hàng dệt may trong nước và cung cấp các dịch vụ khác; Năm 2025, Công ty được áp dụng thuế suất 8% theo quy định tại Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Thu nhập của Nhà máy May Phù Mỹ: Phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo diện đầu tư mở rộng (ưu đãi miễn giảm thuế theo địa bàn). Huyện Phù Mỹ thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, do đó được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Việc đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 9/2016, vì năm 2016 thời gian hoạt động dưới 12 tháng nên Công ty đăng ký tính ưu đãi về miễn giảm thuế từ năm 2017. Theo đó, thu nhập của Nhà máy sẽ được miễn thuế 4 năm (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% trong 9 năm (từ năm 2021 đến năm 2029). Ưu đãi trên theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.
  - ✓ Thu nhập từ các hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	145.326.000	20.447.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.289.153.308	41.952.736.054
Cộng	**34.434.479.308**	**41.973.183.054**

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	17.500.000.000	-
Cộng	**17.500.000.000**	**-**

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Jiangsu Soho Technology Trading co.,ltd	14.317.928.683	-
Motives International (Hong Kong) Limited	18.151.098.826	16.276.106.003
Fishman and Tobin Inc (F & T Apparel, LLC)	92.547.798.414	93.639.190.600
Công ty TNHH Focuz Việt Nam	2.215.802.673	26.185.621.938
SUN-S CO., LTD	6.321.006.672	7.381.035.584
Các đối tượng khác	13.944.108.370	7.903.318.520
Cộng	**147.497.743.638**	**151.385.272.645**

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	43.587.450.445	34.238.224.738
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	1.500.000.000	6.000.000.000
Các đối tượng khác	4.276.172.328	1.319.917.980
Cộng	**49.363.622.773**	**41.558.142.718**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	20.821.918	-	-	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	600.000.000	-	-	-
Tạm ứng	5.428.696	-	38.657.046	-
Bùi Mạnh Hùng	167.124.536	167.124.536	167.124.536	167.124.536
Phải thu BHXH của người lao động	571.304.122	-	550.095.786	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	663.835.281	-	254.252.809	-
Phải thu khác	285.087.439	41.223.464	160.091.456	41.223.464
Cộng	**2.313.601.992**	**208.348.000**	**1.170.221.633**	**208.348.000**

b. Dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Sở Tài chính tỉnh Gia Lai (*)	573.100.000	-	573.100.000	-
Ký cược tiền thuê nhà xưởng (**)	556.535.000	-	556.535.000	-
Đặt cọc thuê mặt bằng (***)	303.960.000	-	-	-
Cộng	**1.433.595.000**	**-**	**1.129.635.000**	**-**

(*) Tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư mở rộng nhà máy may Phù Mỹ theo thông báo số 152/TB-SKHĐT ngày 10/08/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai).

(**) Khoản tiền đặt cọc thuê nhà xưởng tại lô 40 - 41 Đường số 2, Khu Công nghiệp An Đồn, Đà Nẵng theo Hợp đồng số 01/2022/HĐTNX/VLLV-VĐN ngày 01/07/2022 với Công ty TNHH Valley View Việt Nam Industrial.

(***) Khoản tiền đặt cọc thuê mặt bằng văn phòng tại số 02, Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng số 02/2025/HĐTMB/PAMC MT – VINATEX ngày 11/11/2025 với Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam, Chi nhánh Miền Trung.

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2025	Năm 2024
Dự phòng nợ phải thu khó đòi đầu năm	3.230.282.600	3.195.835.565
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm	34.447.035	34.447.035
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi cuối năm	**3.264.729.635**	**3.230.282.600**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	88.277.935	-	1.082.399.456	-
Nguyên liệu, vật liệu	24.977.895.175	28.294.464	37.104.390.918	28.294.463
Công cụ, dụng cụ	13.163.296	13.163.296	254.145.796	13.163.296
Chi phí SX, KD dở dang	13.692.472.742	-	31.747.195.034	-
Thành phẩm	38.030.894.585	-	40.130.800.892	3.667.668.473
Hàng gửi bán	8.372.258.193	-	6.069.132.427	-
Cộng	**85.174.961.926**	**41.457.760**	**116.388.064.523**	**3.709.126.232**

- Giá trị hàng tồn kho chậm tiêu thu tại 31/12/2025 là 41.457.760 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại ngày 31/12/2025 khoảng 80 tỷ đồng.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	177.383.034	321.753.592
Tiền bảo hiểm	526.541.866	503.082.764
Chi phí sửa chữa	404.489.551	120.562.196
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	322.632.777	391.674.949
Cộng	**1.431.047.228**	**1.337.073.501**

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	899.089.769	599.052.913
Chi phí sửa chữa lớn	711.425.774	967.478.145
Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng cây nông nghiệp	272.483.732	318.537.607
Các khoản khác	94.232.770	251.741.957
Cộng	**1.977.232.045**	**2.136.810.622**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	77.264.393.565	110.000.618.216	8.809.756.373	2.933.776.107	199.008.544.261
Mua sắm trong năm	1.797.784.690	12.765.198.757	-	-	14.562.983.447
Giảm trong năm					-
Số cuối năm	**79.062.178.255**	**122.765.816.973**	**8.809.756.373**	**2.933.776.107**	**213.571.527.708**
Khấu hao					
Số đầu năm	50.258.060.438	88.829.093.564	7.686.259.301	2.789.745.282	149.563.158.585
Khấu hao trong năm	3.280.459.421	5.438.562.042	573.544.712	49.382.004	9.341.948.179
Giảm trong năm					-
Số cuối năm	**53.538.519.859**	**94.267.655.606**	**8.259.804.013**	**2.839.127.286**	**158.905.106.764**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	27.006.333.127	21.171.524.652	1.123.497.072	144.030.825	49.445.385.676
Số cuối năm	**25.523.658.396**	**28.498.161.367**	**549.952.360**	**94.648.821**	**54.666.420.944**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2025 là 42.108.356.340 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 105.228.783.937 đồng.

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**2.982.284.000**	**2.982.284.000**
Khấu hao		
Số đầu năm	2.783.424.000	2.783.424.000
Khấu hao trong năm	198.860.000	198.860.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**2.982.284.000**	**2.982.284.000**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	198.860.000	198.860.000
Số cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.979.882.783	2.128.558.197	10.108.440.980
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**7.979.882.783**	**2.128.558.197**	**10.108.440.980**
Khấu hao			
Số đầu năm	-	1.683.946.767	1.683.946.767
Khấu hao trong năm	95.575.533	229.146.139	324.721.672
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	95.575.533	**1.913.092.906**	**2.008.668.439**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.979.882.783	444.611.430	8.424.494.213
Số cuối năm	**7.884.307.250**	**215.465.291**	**8.099.772.541**

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của Công ty, bao gồm:
  - Quyền sử dụng đất tại 81 Thái Phiên, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
  - Quyền sử dụng đất tại 153 Trưng Nữ Vương, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2025 là 7.884.307.250 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.476.119.695 đồng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
Trung tâm Thương mại Dệt may 81 Thái Phiên	2.278.318.104	2.278.318.104
Đầu tư cải tạo mở rộng qui mô sản xuất tại NM May Phù Mỹ	17.175.653.810	6.416.899.246
Đầu tư cải tạo tại NM May Dung Quất	-	1.183.217.056
Cộng	**19.453.971.914**	**9.878.434.406**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	31/12/2025 Giá gốc	31/12/2025 Dự phòng	01/01/2025 Giá gốc	01/01/2025 Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				15.800.000.000	15.800.000.000	15.300.000.000	15.300.000.000
- Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành (i)	*Đang hoạt động*	*52,67%*	*1.580.000*	*15.800.000.000*	*15.800.000.000*	*15.300.000.000*	*15.300.000.000*
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				15.300.000.000	9.300.000.000	15.300.000.000	10.676.182.009
- Công ty CP May Vinatex Đức Phổ (i)	*Đang hoạt động*	*24,00%*	*600.000*	*6.000.000.000*	-	*6.000.000.000*	*1.376.182.009*
- Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè (ii)	*Đang hoạt động*	*31,0%*		*9.300.000.000*	*9.300.000.000*	*9.300.000.000*	*9.300.000.000*
Đầu tư vào đơn vị khác				303.000.000	130.105.493	303.000.000	124.605.376
- Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định (NDT) (iii)	*Đang hoạt động*	*0,2%*	*34.500*	*303.000.000*	*130.105.493*	*303.000.000*	*124.605.376*
Cộng				**31.403.000.000**	**25.230.105.493**	**30.903.000.000**	**26.100.787.385**

(i) Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán. Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng. Do đó, Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên. Dự phòng được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2025 của các Công ty nhận đầu tư.

(ii) Công ty không không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này. Dự phòng được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty nhận đầu tư.

(iii) Giá trị dự phòng của cổ phiếu NDT được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Thiết bị Âu Á	11.991.226.779	11.633.444.824
Hua jin (Hong Kong) Limited	4.999.800.707	-
Hangzhou Specialty Textile Trading Co.,ltd	2.603.789.465	4.552.527.962
Công ty TNHH Mainetti (Việt Nam)	1.524.462.998	1.231.971.000
Ningbo Hotai Textile co.,ltd	1.495.741.284	1.558.756.130
Các đối tượng khác	23.221.800.043	23.151.711.502
Cộng	**45.836.821.276**	**42.128.411.418**

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Itochu Corporation Osasl Section	403.833.555	382.176.810
Motives (Far East) Limited	265.349.265	265.349.265
Logo TT DWC LLC Dubai	152.981.458	152.981.458
Các đối tượng khác	318.265.881	237.956.025
Cộng	**1.140.430.159**	**1.038.463.558**

20. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	trong năm	trong năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.668.787.013	18.989.662.601	18.420.108.409	-	2.238.341.205
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	322.581.929	322.581.929	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	13.175.986	-	432.067.053	432.067.053	13.175.986	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.472.351.858	2.540.052.173	1.539.714.656	-	2.472.689.375
Thuế thu nhập cá nhân	-	41.306.707	2.368.836.568	2.318.166.757	-	91.976.518
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	911.203.708	970.299.676	59.095.968	-
Các loại thuế khác	-	-	14.161.307	14.206.307	45.000	-
Cộng	**13.175.986**	**3.182.445.578**	**25.578.565.339**	**24.017.144.787**	**72.316.954**	**4.803.007.098**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Trích trước chi phí lãi vay	12.200.134	71.648.741
Phí thanh toán quốc tế	1.908.811.163	2.085.318.955
Chi phí gia công	589.950.000	-
Chi phí xuất nhập khẩu hàng Focuz và phí giám sát	-	1.278.830.000
Các khoản trích trước khác	508.034.611	604.285.889
Cộng	**3.018.995.908**	**4.040.083.585**

22. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	3.006.656.209	2.970.001.489
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	303.642.617	298.805.552
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	189.316.167	168.996.167
Phải trả khác	1.503.352.841	1.828.663.373
- Thù lao HĐQT và BKS	*309.257.503*	*309.257.501*
- Phải trả các chi phí liên quan đến hàng tồn kho tổn thất do lũ lụt	*301.562.021*	*812.362.644*
- Các khoản phải trả khác	*892.533.317*	*707.043.228*
Cộng	**5.002.967.834**	**5.266.466.581**

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	**10.000.000**	**10.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	210.378.014.960	580.130.254.904	623.098.594.932	167.409.674.932
- Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Đà Nẵng	*57.993.005.784*	*137.933.517.203*	*162.786.391.607*	*33.140.131.380*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng	*595.654.667*	*59.757.927.110*	*27.698.875.414*	*32.654.706.363*
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đà Nẵng	*83.577.242.047*	*124.486.794.661*	*179.595.937.256*	*28.468.099.452*
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đà Nẵng	*22.703.534.166*	*58.588.907.123*	*79.852.652.744*	*1.439.788.545*
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN ĐN	*17.785.009.386*	*39.631.177.968*	*30.935.899.506*	*26.480.287.848*
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN ĐN	*10.084.800.843*	*159.731.930.839*	*124.590.070.338*	*45.226.661.344*
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam- CN Đà Nẵng	*17.638.768.067*		*17.638.768.067*	-
Vay dài hạn đến hạn trả	3.093.483.091	6.231.528.707	3.933.459.965	5.391.551.833
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	*3.093.483.091*	*5.243.614.303*	*3.933.459.965*	*4.403.637.429*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng	-	*987.914.404*	-	*987.914.404*
Nợ thuê tài chính đến hạn	2.187.020.000	-	198.816.000	1.988.204.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ	*2.187.020.000*		*198.816.000*	*1.988.204.000*
Cộng	**215.658.518.051**	**586.361.783.611**	**627.230.870.897**	**174.789.430.765**

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	6.456.354.940	19.144.579.298	3.933.459.965	21.667.474.273
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng (a)	*6.456.354.940*	*7.289.606.450*	*3.933.459.965*	*9.812.501.425*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng	-	*11.854.972.848*	-	*11.854.972.848*
Nợ thuê tài chính	*2.187.020.000*	-	*198.816.000*	*1.988.204.000*
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ (b)	*2.187.020.000*	-	*198.816.000*	*1.988.204.000*
Cộng	**8.643.374.940**	**19.144.579.298**	**4.132.275.965**	**23.655.678.273**
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	3.093.483.091			5.391.551.833
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	*3.093.483.091*			*4.403.637.429*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng	-			*987.914.404*
- Nợ thuê tài chính đến hạn	2.187.020.000			1.988.204.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**3.362.871.849**			**16.275.922.440**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các hợp đồng vay dài hạn như sau:

a) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 34498.22.301.50297.TD ngày 04/10/2022 để mua máy móc thiết bị ngành may phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay đối với các máy móc thiết bị có giá trị < 30.000.000 VND: tối đa 24 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; đối với các máy móc thiết bị còn lại thời hạn tối đa: 48 tháng; Thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng văn bản nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bất động sản tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: 81 Thái Phiên, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; hàng tồn kho; công trình xây dựng trên đất là nhà xưởng giai đoạn II tại Xã Phù Mỹ, Tỉnh Gia Lai theo Hợp đồng thuê đất số 78-2005/HĐ_TĐ ngày 22/05/2005 giữa UBND tỉnh Bình Định và Công ty Sản xuất XNK dệt may Đà Nẵng và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 153857.23.301.50297.TD ngày 31/08/2023 để mua máy móc thiết bị ngành may phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay đối với các máy móc thiết bị có giá trị < 30.000.000 VND: tối đa 24 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; đối với các máy móc thiết bị còn lại thời hạn tối đa: 48 tháng; Thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng văn bản nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 258220.24.301.50297.TD ngày 29/11/2024 để mua máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ ngành may phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay đối với các máy móc thiết bị có giá trị < 30.000.000 VND: tối đa 24 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; đối với các máy móc thiết bị còn lại thời hạn tối đa: 48 tháng; Thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng văn bản nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bất động sản tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: 81 Thái Phiên, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

b) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam– Chi nhánh tại Đà Nẵng theo hợp đồng vay:

Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 03/2024/TDH/VCB-KHDN ngày 26/02/2024 để tài trợ nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án " Mở rộng nhà máy may Phù Mỹ". Số tiền cho vay tối đa là 31.000.000.000 đồng; Thời gian cho vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và nhà trụ ở tại 53 Trưng Nữ Vương, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, công trình xây dựng trên đất là Nhà máy May Phù Mỹ tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 54, QL1A, thôn Trà Quang Nam, Xã Phù Mỹ, Tỉnh Giai Lai, tài sản được hình thành trong tương lai là công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc dự án mở rộng nhà máy may Phù Mỹ.

c) Thuê tài chính với Ủy ban Nhân dân Xã Phù Mỹ theo Hợp đồng số 01/VH/2010/HĐTD ngày 25/06/2010 về thuê nhà xưởng, vật kiến trúc. Thời hạn thuê là 15 năm kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho thuê 0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	**31.429.100.000**	**1.488.800.000**	**(182.700.000)**	**21.505.630.016**	**26.832.919.924**	**81.073.749.940**
Tăng trong năm	1.560.000.000	-	-	-	8.970.203.497	10.530.203.497
Giảm trong năm	-	65.600.000	-	-	6.261.460.000	6.327.060.000
Số dư tại 31/12/2024	**32.989.100.000**	**1.423.200.000**	**(182.700.000)**	**21.505.630.016**	**29.541.663.421**	**85.276.893.437**
Số dư tại 01/01/2025	**32.989.100.000**	**1.423.200.000**	**(182.700.000)**	**21.505.630.016**	**29.541.663.421**	**85.276.893.437**
Tăng trong năm	-	-	-	897.020.350	10.816.904.934	11.713.925.284
Giảm trong năm	-	-	-	-	8.367.500.700	8.367.500.700
Số dư tại 31/12/2025	**32.989.100.000**	**1.423.200.000**	**(182.700.000)**	**22.402.650.366**	**31.991.067.655**	**88.623.318.021**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.298.910	3.298.910
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.298.910	3.298.910
- Cổ phiếu phổ thông	*3.298.910*	*3.298.910*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	12.180	12.180
- Cổ phiếu phổ thông	*12.180*	*12.180*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.286.730	3.286.730
- Cổ phiếu phổ thông	*3.286.730*	*3.286.730*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	29.541.663.421	26.832.919.924
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	10.816.904.934	8.970.203.497
Phân phối lợi nhuận	8.367.500.700	6.261.460.000
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	8.367.500.700	6.261.460.000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	*897.020.350*	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*897.020.350*	-
+ Trả cổ tức	*6.573.460.000*	*6.261.460.000*
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	**31.991.067.655**	**29.541.663.421**

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2025.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 19/06/2025 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 20% vốn điều lệ (tương ứng 6.573.460.000 đồng). Công ty đã chốt quyền nhận cổ tức này vào ngày 24/07/2025 và ngày thực hiện chi trả là 11/08/2025.

25. Nguồn kinh phí

	Năm 2025	Năm 2024
Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang	21.241.249	21.241.249
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**21.241.249**	**21.241.249**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2025	01/01/2025
Nguyên vật liệu nhận giữ hộ để gia công (VND)	118.176.124.289	65.034.734.205

b. Ngoại tệ

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
- *USD*	1.197.426,38	1.459.235,01
- *EUR*	228,24	234,08

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán thành phẩm	698.909.455.995	653.264.024.586
Doanh thu hoạt động khác	1.495.848.142	1.233.041.683
Cộng	**700.405.304.137**	**654.497.066.269**

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn của thành phẩm đã bán	637.709.278.736	600.308.529.886
Giá vốn của các hoạt động khác	850.963.397	740.306.580
Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.667.668.472)	3.482.110.237
Cộng	**634.892.573.661**	**604.530.946.703**

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	121.679.733	169.043.605
Cổ tức, lợi nhuận được chia	600.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.376.977.709	9.690.796.079
Cộng	**8.098.657.442**	**9.859.839.684**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi vay	7.169.241.546	8.134.770.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.767.050.368	4.259.640.377
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(870.681.892)	(1.659.882.214)
Cộng	**10.065.610.022**	**10.734.528.352**

31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí hàng xuất khẩu, vận chuyển	13.421.794.225	17.793.947.669
Tiền lương nhân viên bán hàng	14.880.241.242	4.947.805.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.768.316.871	5.972.683.215
Các khoản khác	824.489.916	635.128.464
Cộng	**35.894.842.254**	**29.349.564.963**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	842.207.742	778.154.764
Tiền lương nhân viên quản lý	8.247.808.054	6.557.142.671
Chi phí khấu hao tài sản cố định	894.164.209	1.149.591.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.780.323.845	2.952.638.454
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	34.447.035	34.447.035
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	475.870.272	1.203.080.688
Các khoản khác	719.374.469	584.649.684
Cộng	**13.994.195.626**	**13.259.704.919**

32. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	400.340.000
Xử lý công nợ tồn lâu	-	3.903.162.738
Tiền phạt thu được	-	5.285.328
Các khoản khác	6.918.425	16.498.307
Cộng	**6.918.425**	**4.325.286.373**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản bị phạt, nộp chậm thuế	217.932.188	108.371.632
Các khoản khác	63.215.336	3.510.289
Cộng	**281.147.524**	**111.881.921**

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.356.957.107	10.627.984.039
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.172.836.241	(834.569.606)
- Điều chỉnh tăng	2.586.031.822	1.214.052.026
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	*499.581.755*	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	*1.568.385.264*	-
+ Chi phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	*146.666.668*	*146.666.668*
+ Các khoản CP không tính vào CP tính thuế	*264.802.897*	*137.904.063*
+ Chi phí khấu hao tương ứng với nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng của xe ô tô chở người dưới 9 chỗ ngồi	*106.595.238*	*116.285.714*
+ Chi phí lãi vay không được trừ theo Quy định về giao dịch liên kết	-	*813.195.581*
- Điều chỉnh giảm	1.413.195.581	2.048.621.632
+ Chuyển chi phí lãi vay không được trừ năm trước theo Quy định về giao dịch liên kết (*)	*813.195.581*	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	-	*1.568.385.264*
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	-	*480.236.368*
+ Cổ tức được chia	*600.000.000*	
Tổng thu nhập chịu thuế	14.529.793.348	9.793.414.433
Từ hoạt động ưu đãi	*1.976.772.848*	*712.256.238*
Từ hoạt động không ưu đãi	*12.553.020.500*	*9.081.158.195*
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành	2.708.281.383	1.887.457.262
Từ hoạt động ưu đãi	*197.677.284*	*71.225.624*
Từ hoạt động không ưu đãi	*2.510.604.099*	*1.816.231.638*
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	168.229.210	204.631.200
+ Chi thêm cho lao động nữ	*168.229.210*	*204.631.200*
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	2.540.052.173	1.682.826.062
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.540.052.173**	**1.657.780.542**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	*2.540.052.173*	*1.682.826.062*
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này		*(25.045.520)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Chuyển chi phí lãy vay không được trừ theo Nghị định 132/NĐ-CP

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Lãi vay được chuyển	Lãi vay đã chuyển trong các kỳ trước	Lãi vay chuyển kỳ này	Đã chuyển lãi vay đến 31/12/2025	Số lãi vay còn được chuyển
2024	2029	813.195.581	-	813.195.581	813.195.581	-
		813.195.581	**-**	**813.195.581**	**813.195.581**	**-**

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.125.426.719	259.085.046.284
Chi phí nhân công	291.832.749.054	259.972.709.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.865.529.851	9.461.463.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.277.264.345	86.746.264.637
Chi phí khác bằng tiền	15.344.492.038	15.120.597.086
Cộng	**670.445.462.007**	**630.386.081.545**

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	*1.197.426,38*	*1.459.235,01*
- EUR	*228,24*	*234,08*
Phải thu khách hàng (USD)	5.359.042,40	4.723.238,81
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	4.295.206,71	5.280.751,66
Phải trả người bán (USD)	483.658,26	462.430,85

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên phụ liệu, vật tư, thiết bị từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đôn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với các khách hàng ở nước ngoài, Công ty thường qui định phương thức thanh toán trong Hợp đồng là thanh toán bằng L/C. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	45.836.821.276	-	45.836.821.276
Chi phí phải trả	3.018.995.908	-	3.018.995.908
Vay và nợ thuê tài chính	174.789.430.765	16.275.922.440	191.065.353.205
Phải trả khác	1.692.669.008	10.000.000	1.702.669.008
Cộng	**225.337.916.957**	**16.285.922.440**	**241.623.839.397**

01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	42.128.411.418	-	42.128.411.418
Chi phí phải trả	4.040.083.585	-	4.040.083.585
Vay và nợ thuê tài chính	215.658.518.051	3.362.871.849	219.021.389.900
Phải trả khác	1.997.659.540	10.000.000	2.007.659.540
Cộng	**263.824.672.594**	**3.372.871.849**	**267.197.544.443**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.934.479.308	-	51.934.479.308
Đầu tư tài chính	-	172.894.507	172.894.507
Phải thu khách hàng	144.441.362.003	-	144.441.362.003
Phải thu khác	864.685.893	1.433.595.000	2.298.280.893
Cộng	**197.240.527.204**	**1.606.489.507**	**198.847.016.711**

01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.973.183.054	-	41.973.183.054
Đầu tư tài chính	-	178.394.624	178.394.624
Phải thu khách hàng	148.363.338.045	-	148.363.338.045
Phải thu khác	118.867.992	1.129.635.000	1.248.502.992
Cộng	**190.455.389.091**	**1.308.029.624**	**191.763.418.715**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Cam kết thuê hoạt động

a. Thuê đất tại 25 Trần Quý Cáp, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng (nay là 25 Trần Quý Cáp, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng)

Công ty thuê đất tại số 25 Trần Quý Cáp, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng số 376/HĐ-TĐ ngày 07/03/2006, Phụ lục Hợp đồng thuê đất ngày 08/03/2012, Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 32/PLHĐ ngày 20/05/2013 và số 376/PLHĐ-1 ngày 01/04/2016 được ký kết với UBND Thành phố Đà Nẵng cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: 3.325,5 m^2
- Thời hạn thuê: từ ngày 10/01/2006 đến hết ngày 31/12/2018.
- Mục đích sử dụng: Xây dựng trụ sở và cơ sở sản xuất.
- Phương thức thanh toán: Trả tiền thuê đất hàng năm.
- Đơn giá thuê đất hàng năm là 18.480 đồng/m^2/năm áp dụng cho năm 2008, tiền thuê đất ổn định trong 5 năm và điều chỉnh trong các năm tiếp theo. Đơn giá thuê đất năm 2025 là 336.889 đồng/ m^2/năm.
- Từ năm 2019 đến nay, Công ty không ký phụ lục gia hạn thời gian thuê nhưng vẫn hoạt động kinh doanh tại 25 Trần Quý Cáp, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Hàng năm Công ty nhận được các Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế thành phố Đà Nẵng và đã nộp đầy đủ. Kế hoạch trong năm 2026, Công ty sẽ tháo dỡ toàn bộ tài sản và bàn giao mặt bằng cho với UBND Thành phố Đà Nẵng.

b. Thuê văn phòng làm việc tại Tòa nhà PVcomBank Đà Nẵng, Số 02, Đường 30 tháng 4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

- Thời hạn thuê: 5 năm, từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2030.
- Mục đích sử dụng: Làm văn phòng làm việc.
- Phương thức thanh toán: Thanh toán định kỳ 2 tháng 1 lần.
- Đơn giá thuê:

  Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2027: 255.000 đồng/m²/tháng

  Từ ngày 01/01/2028 đến ngày 31/12/2029: 272.850 đồng/m²/tháng

  Từ ngày 01/01/2030 đến ngày 31/12/2030: 291.950 đồng/m²/tháng

c. Thuê đất tại Thị trấn Phù Mỹ, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định (nay là Xã Phù Mỹ, Tỉnh Giai Lai)

❖ Theo Hợp đồng thuê đất số 87-2003/HĐ-TĐ ngày 30/12/2003 và Hợp đồng thuê đất bổ sung số 208/HĐ-TĐBS ngày 28/05/2018 được ký kết với UBND tỉnh Bình Định, Công ty thuê đất tại Thị trấn Phù Mỹ, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: 11.500 m^2
- Thời hạn thuê: từ ngày 24/12/2003 đến hết ngày 24/12/2033.
- Mục đích sử dụng: Xây dựng Nhà máy May Phù Mỹ.
- Phương thức thanh toán: Trả tiền thuê đất hàng năm.
- Ưu đãi: Được miễn tiền thuê đất 13 năm kể từ ngày ký Hợp đồng thuê đất theo Giấy chứng nhận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đầu tư số 231/GCN - UB ngày 18/12/2004.

- Đơn giá thuê đất: 6.000 đồng/m^2/năm từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2021 sau đó sẽ điều chỉnh giá đất theo quy định. Đơn giá thuê đất năm 2025 là 10.028 đồng/ m^2.

❖ Theo Hợp đồng thuê đất số 78-2025/HĐ-TĐ ngày 22/08/2005, Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 về việc điều chỉnh diện tích đất cho thuê và các Hợp đồng thuê đất bổ sung số 34/HĐ-TĐBS ngày 16/03/2017, số 209/HĐ-TĐBS ngày 28/05/2018 được ký kết với UBND tỉnh Bình Định như sau:

- Diện tích thuê: 7.147,5 m^2
- Thời hạn thuê: từ ngày 17/08/2005 đến hết ngày 24/12/2033.
- Mục đích sử dụng: Mở rộng Nhà máy May Phù Mỹ.
- Phương thức thanh toán: Trả tiền thuê đất hàng năm.
- Ưu đãi: Được miễn tiền thuê đất 13 năm kể từ ngày ký Hợp đồng thuê đất theo Giấy chứng nhận đầu tư số 231/GCN –UB ngày 18/12/2004.
- Đơn giá thuê đất: 5.280 đồng/m^2/năm từ ngày 01/09/2018 đến ngày 31/08/2023 sau đó sẽ điều chỉnh giá đất theo quy định. Đơn giá thuê đất năm 2025 là 11.136 đồng/m^2.

❖ Theo Hợp đồng thuê đất số 94/HĐ-TĐ ngày 31/05/2022 được ký kết với UBND tỉnh Bình Định, cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: 16.253,61 m^2
- Thời hạn thuê: từ ngày 13/12/2021 đến hết ngày 24/12/2033.
- Mục đích sử dụng: Mở rộng Nhà máy May Phù Mỹ.
- Phương thức thanh toán: Trả tiền thuê đất hàng năm.
- Ưu đãi: Được miễn thuế từ tháng 5/2022 đến tháng 12/2032 theo Quyết định số 424/QĐ-CTBĐI ngày 09/05/2022 của Cục thuế Tỉnh Bình Định.
- Đơn giá thuê đất hàng năm là 10.329 đồng/ m^2/năm, áp dụng ổn định từ ngày 13/12/2021 đến ngày 12/12/2026. Khi hết thời gian ổn định, đơn giá thuê đấy sẽ được điều chỉnh theo quy định.

d. Thuê đất tại Xã Bình Thạnh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi (nay là Xã Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi)

Theo Hợp đồng thuê đất số 124/HĐTĐ ngày 31/08/2016 được ký kết với UBND tỉnh Quảng Ngãi, Công ty thuê đất tại Xã Bình Thạnh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: 29.155,3 m^2
- Thời hạn thuê: Từ ngày 01/10/2006 đến hết ngày 04/03/2054.
- Mục đích sử dụng: Xây dựng Nhà máy May Dung Quốc.
- Phương thức thanh toán: Trả tiền thuê đất hàng năm.
- Ưu đãi: Công ty thực hiện miễn tiền thuê đất theo thông báo số 1269/QĐ-CT ngày 31/10/2017 của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi. Cụ thể: Đối với phần diện tích 17.143 m^2 thời gian giảm miễn thuế từ ngày 01/10/2006 đến hết ngày 04/03/2054; Đối với phần diện tích 12.012,3 thời gian miễn thuế từ 01/05/2017 đến ngày 04/03/2054.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e. Thuê nhà xưởng tại Lô 40 - 41 Đường số 2, Khu Công nghiệp An Đồn, Thành phố Đà Nẵng

Theo Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01/2022/HĐTNX/VLLV-VĐN ngày 01/07/2022 và Phụ lục hợp đồng đi kèm ngày 25/06/2025 với Công ty TNHH Valley View Việt Nam Industrial, Công ty thuê toàn bộ nhà xưởng có diện tích 11.130,7 m^2 tại Lô 40 - 41 Đường số 2, Khu Công nghiệp An Đồn, Thành phố Đà Nẵng:

- Thời hạn thuê: Từ ngày 01/10/2022 đến hết ngày 30/09/2028.
- Mục đích sử dụng: Làm nhà xưởng sản xuất của Nhà máy May An Đồn.
- Phương thức thanh toán: Thanh toán tiền thuê 3 tháng một lần.
- Đơn giá thuê: 556.535.000 đồng/tháng. Kể từ ngày 01/04/2027, Giá thuê sẽ được điều chỉnh tăng thêm 7%/tháng.

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	Công ty con
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền nam - Vinatex	Chung công ty Đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	Mua hàng và dịch vụ	5.924.595.922	11.239.915.262
	Bán hàng	11.116.585.960	12.088.210.061
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền nam - Vinatex	Bán hàng	13.113.975.420	-

c. Số dư với các bên liên quan

	Khoản mục	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	Trả trước cho người bán	43.587.450.445	34.238.224.738
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	1.081.914.882
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.500.000.000	6.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Chi phí thù lao và thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Chức vụ		Năm 2025	Năm 2024
Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT	180.000.000	180.000.000
		Thưởng	520.000.000	330.000.000
Ông Hồ Hai	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	48.000.000	48.000.000
	Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	1.251.321.151	975.052.549
Ông Đặng Trọng Tâm	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	48.000.000	48.000.000
	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	1.362.766.472	1.039.800.352
Ông Phạm Vũ Bằng	Thư ký HĐQT	Thù lao HĐQT	36.000.000	36.000.000
	Giám Đốc Điều Hành	Lương, thưởng	863.820.291	684.431.024
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	48.000.000	48.000.000
		Thưởng	50.000.000	50.000.000
Ông Lê Thúc Dung	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	48.000.000	48.000.000
		Thưởng	50.000.000	-
Ông Huỳnh Tấn Long	Trưởng Ban Kiểm Soát	Thù lao BKS	60.000.000	60.000.000
		Thưởng	50.500.000	50.000.000
Ông Lương Chương	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao BKS	120.000.000	120.000.000
		Thưởng	74.000.000	51.000.000
Ông Nguyễn Thăng Long	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao BKS	36.000.000	36.000.000
		Thưởng	24.500.000	30.000.000
Ông Văn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	788.732.776	584.649.362
Bà Lê Đình Bích Hợp	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	811.287.790	598.830.177
Ông Nguyễn Thành An	Giám Đốc Điều Hành	Lương, thưởng	815.695.038	590.122.985

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Hồ Hai	Lê Đình Bích Hợp	Trần Thị Thi

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2026